



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 07 (13/02-17/02/23)

Diễn biến VN-Index và vận động các nhóm ngành từ năm 2000 đến nay

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Thị trường mất động lực tăng giá cùng thanh khoản suy yếu*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Diễn biến VN-Index và vận động các nhóm ngành từ năm 2000 đến nay*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV rút ròng tiền qua OMO*
4. PTKT VN-INDEX: *Bất ngờ giảm mạnh phá vỡ mô hình tam giác hội tụ*
5. TIN VĨ MÔ: *Tăng khung giá bán lẻ điện bình quân*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Dầu khí 2.76%*
7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN: *Các ETF tăng ròng nhẹ quy mô*
8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: Thị trường mất động lực tăng giá cùng thanh khoản suy yếu

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1055.30	-2.03%
GTGD/phiên (tỷ VND)	7,721.27	-34.89%
Khối ngoại (tỷ VND)	860.49	
HNX-INDEX	208.50	-3.15%
GTGD/phiên (tỷ VND)	817.57	-39.63%
Khối ngoại (tỷ VND)	47.81	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	4090.46	0.22%	-1.11%	2.69%
EU (EURO STOXX)	4197.94	-1.23%	-1.41%	1.14%
China (SHCOMP)	3260.67	-0.30%	-0.08%	3.26%
Japan (NIKKEI)	27670.98	0.31%	0.59%	5.94%
Korea (KOSPI)	2469.73	-0.48%	-0.43%	4.67%
Singapore (STI)	3360.69	0.04%	-0.70%	2.73%
Thailand (SET)	1664.57	-0.28%	-1.41%	-1.02%
Phillipines (PCOMP)	6876.79	0.50%	-2.14%	-1.08%
Malaysia (KLCI)	1474.59	0.68%	-1.02%	-1.26%
Indonesia (JCI)	6880.33	-0.25%	-0.45%	3.78%
Vietnam (VNIndex)	1055.30	-0.82%	-2.03%	0.37%

HĐTL	Điểm số	± Basis	GTGD* / phiên	HĐM^ / phiên
VN30F2309	1038.20	-1.01%	31,976	49,991
VN30F2302	1045.00	-0.36%	206	2,954
VN30F2303	1043.60	-0.49%	17	966
VN30F2306	1035.40	-1.27%	7	206

TTCK VIỆT NAM

VN-Index giảm dưới kênh hỗ trợ khi xuất hiện thông tin bất lợi

VN-Index suy yếu dần cùng với đà giảm của thanh khoản cũng như hoạt động mua ròng khối ngoại trong phiên cuối tuần. VN-Index giảm 2% qua đó ghi nhận tuần giảm thứ 2 liên tiếp cho dù cổ phiếu VCB quay lại giữ trụ. Độ rộng giảm điểm lớn với 14/19 ngành và 253/404 cổ phiếu giảm điểm. Các ngành du lịch & giải trí, hóa chất, bất động giảm trên 4%, cá biệt ngành bán lẻ giảm 9% trong khi chỉ có ngành dầu khí tăng trên 2% nhờ sự phục hồi mạnh của giá dầu. Thông tin một số CTCK phối hợp với cơ quan điều tra liên quan đến một số tài khoản NĐT nước ngoài có thể là lý do khiến thanh khoản và xu hướng thị trường bất lợi trong tuần qua. Diễn biến thị trường đang không thuận lợi do vậy NĐT thận trọng hạn chế bắt đáy chờ thông tin được xác minh hoặc chỉ cân nhắc mua bắt đáy thăm dò nếu chỉ số giảm sâu về 985 – 1,000 điểm.

Báo cáo tháng 2 của Hội nghiên cứu thị trường liên ngân hàng Việt Nam (VIRA) nhận định NHNN vẫn thận trọng nhưng dự báo thị trường tiền tệ có các yếu tố tích cực để ổn định và bình yên. Lãi suất kỳ hạn 1 tuần duy trì 6-6.5% và khó giảm sâu do NHNN thận trọng hút tiền ra sau kỳ nghỉ Lễ vừa kiểm soát lạm phát và giữ mức chênh lệch lãi suất VND với USD để ổn định tỷ giá trong bối cảnh FED tăng lãi suất và chưa có dấu hiệu dừng lại. Ngoài ra NHNN cũng phải trung hòa sau khi mua một lượng ngoại tệ khá lớn ước tính 3.3 tỷ USD. Lãi suất USD liên ngân hàng 4.5 – 5.5%/năm không hậu thuẫn lớn tỷ giá nhưng chênh lệch so với huy động dân cư vẫn đang hỗ trợ. Việt Nam xuất siêu lớn, kiều hối, FDI, FII khả quan, ..giúp trạng thái ngoại tệ tích cực. Chỉ tiêu lạm phát VIRA dự báo bình quân ở mức 4,46% trong tháng 2 và lợi tức trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm giảm về mức 4.15%.

TTCK THẾ GIỚI

Nỗi lo quay về FED quay lại khi mùa công bố KQKD đi hơn nửa chặng đường

NĐT trở lại thận trọng hơn với phát biểu của chủ tịch FED khi mùa công bố KQKD đi qua hơn nửa chặng đường. 70% trong số 2/3 công ty thuộc S&P 500 báo cáo lợi nhuận vượt kỳ vọng cũng không thể thúc đẩy TTCK Hoa Kỳ tăng điểm. Các chỉ số CK Hoa Kỳ giảm trên 1%. Các thị trường chủ chốt Châu Âu và thị trường châu Á cũng đồng loạt giảm điểm. Các TTCK đang đối mặt thực tế nhiều hơn sau nhịp phục hồi mạnh kể từ đầu năm. Trái ngược diễn biến TTCK, chỉ số hàng hóa tăng 1.4%, dẫn đầu mức tăng 8.3% từ giá dầu trong khi phần lớn các hàng hóa khác biến động tăng giảm không đáng kể. USD Index cũng tăng nhẹ 0.2% tuần qua, ghi nhận tuần thứ 2 tăng điểm nhờ thông điệp của chủ tịch FED. Trong tuần tới Hoa Kỳ và Anh công bố chỉ số CPI và cũng sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến diễn biến các thị trường.

Chủ tịch FED cho biết lạm phát bắt đầu hạ nhiệt nhưng cũng cảnh báo lãi suất tiếp tục tăng nhiều hơn dự báo của thị trường nếu dữ liệu kinh tế không đi đúng hướng của FED. Ông cũng gợi ý thời điểm ngừng lãi suất phải đến 2024 khi lạm phát giảm xuống vùng thoải mái với FED. Trước đó, Bộ thương mại Hoa Kỳ công bố thâm hụt thương mại năm 2022 tăng kỷ lục 948 tỷ USD, chiếm 3.7% GDP. FED tăng lãi suất và sự chuyển hướng từ chi tiêu hàng hóa sang dịch vụ khiến sản xuất cắt giảm. Cùng với đó, USD tăng giá so đồng tiền các đối tác thương mại chính khiến cho hàng hóa Hoa Kỳ sản xuất đắt đỏ hơn là những nguyên nhân chính khiến nhập siêu tăng mạnh. Dù vậy kinh tế thế giới đầu năm đang tốt hơn dự báo cùng với lạm phát hạ nhiệt, số liệu việc làm khởi sắc và IMF tăng dự báo tăng trưởng thế giới. Rủi ro suy thoái đang giảm đi tuy nhiên lãi suất sẽ vẫn còn tăng theo định hướng từng quốc gia.

Chú thích: * tỷ VND
^ hợp đồng

CHUYÊN MỤC TUẦN: *Diễn biến VN-Index và vận động các nhóm ngành từ năm 2000 đến nay*

Trải qua một năm 2022 đầy biến động với nhiều diễn biến khó lường, TTCK Việt Nam đã khởi đầu năm 2023 (Quý Mão) với nhịp tăng điểm tốt và duy trì được xu hướng hồi phục kể từ giữa tháng 11/2022 đến nay, động lực chính cho thị trường đến từ khối ngoại với đà mua ròng mạnh mẽ. Nhìn lại lịch sử đi vào hoạt động kể từ T07/2000, VN-Index cũng đã trải qua những quãng thời gian biến động mạnh với xu hướng tăng, giảm đan xen nhau. VN-Index 2023 dự kiến sẽ vận động ra sao khi nhìn lại vào lịch sử?

1. Xu hướng vận động của VN-Index từ 2000 đến nay

Theo thống kê của BSC, trong 23 năm đi vào hoạt động kể từ ngày 28/07/2000 VN-Index có số lượng các năm tăng giá nhiều hơn so với các giai đoạn giảm giá, tuy nhiên trong các giai đoạn thị trường giá giảm chỉ số điều chỉnh mạnh, cụ thể như sau: VN-Index có 12/23 năm trong xu hướng tăng giá (chiếm 52%), 6 năm thị trường ở trong xu hướng giảm điểm (tương đương 26%) và có 5 năm thị trường ở trong xu hướng sideways (tương đương 22%).

Bảng 01: Thống kê xu hướng VN-Index từ năm 2000 – 2022

STT	Xu hướng	Thống kê các năm cụ thể							Số lượng
1	Xu hướng tăng giá chủ đạo	2000	2005	2006	2009	2016	2017	2021	7
1.1	<i>Xu hướng tăng giá tuy nhiên đan xen những nhịp điều chỉnh</i>	2004	2007	2012	2013	2020			5
2	Xu hướng giảm giá	2002	2008	2011	2018	2022			5
2.1	<i>Xu hướng giảm giá tuy nhiên có sự hồi phục rõ nét vào cuối năm</i>	2003							1
3	Xu hướng đi ngang đan xen những nhịp điều chỉnh biên độ lớn								
3.1	<i>kết thúc năm ở xu hướng tăng điểm</i>	2001	2014	2015	2019				4
3.2	<i>kết thúc năm ở xu hướng giảm điểm</i>	2010							1
	Tổng								23

Nguồn: BSC Research

Xu hướng tăng điểm là xu hướng chủ đạo của chỉ số VN-Index – đặc biệt là giai đoạn 2004-2007, 2016-2017 và 2020-2021. Tuy nhiên những năm chỉ số bước vào giai đoạn giảm điểm lại chứng kiến mức giảm điểm mạnh đặc biệt là giai đoạn 2002-2003 (giảm trung bình trên 26%), năm 2008 (giảm 68%), năm 2011 (giảm 28%) và thị trường vừa trải qua năm 2022 với mức giảm trên 40%. (Bảng 2)

CHUYÊN MỤC TUẦN: *Diễn biến VN-Index và vận động các nhóm ngành từ năm 2000 đến nay*

Bảng 02: Thống kê mức độ tăng/giảm VN-Index từ 2000 – 2022

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
% giảm lớn nhất	0.00%	(3.53%)	(24.64%)	(28.63%)	0.00%	(2.03%)	(0.34%)	0.00%	(68.86%)	(24.84%)
% tăng lớn nhất	106.83%	171.20%	0.00%	0.00%	65.35%	35.98%	165.28%	57.93%	0.00%	99.18%
Index kết thúc năm	106.83%	11.80%	(20.88%)	(8.98%)	41.46%	29.62%	146.26%	25.06%	(65.73%)	57.90%
% tăng/giảm trung bình năm	40.62%	48.58%	(16.64%)	(16.65%)	41.45%	10.72%	65.77%	35.89%	(46.29%)	37.64%
Diễn biến xu hướng chính	Tăng giá	Đi ngang	Giảm giá	Giảm giá	Tăng giá	Tăng giá	Tăng giá	Tăng giá	Giảm giá	Tăng giá
Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
% giảm lớn nhất	(18.02%)	(28.43%)	(3.79%)	0.00%	0.00%	(3.22%)	(9.15%)	0.00%	(10.75%)	(1.52%)
% tăng lớn nhất	6.28%	7.54%	39.45%	26.20%	27.00%	17.31%	19.93%	46.46%	20.94%	14.93%
Index kết thúc năm	(6.26%)	(27.66%)	18.21%	20.62%	8.15%	6.35%	15.75%	46.46%	(10.37%)	7.76%
% tăng/giảm trung bình năm	(6.00%)	(10.57%)	17.95%	17.15%	14.95%	6.51%	8.97%	16.09%	1.25%	8.95%
Diễn biến xu hướng chính	Đi ngang	Giảm giá	Tăng giá	Tăng giá	Đi ngang	Đi ngang	Tăng giá	Tăng giá	Giảm giá	Đi ngang
Năm	2020	2021	2022							
% giảm lớn nhất	(31.81%)	(8.62%)	(40.23%)							
% tăng lớn nhất	14.19%	33.94%	0.20%							
Index kết thúc năm	14.19%	33.72%	(33.99%)							
% tăng/giảm trung bình năm	(7.99%)	17.07%	(17.88%)							
Diễn biến xu hướng chính	Tăng giá	Tăng giá	Giảm giá							





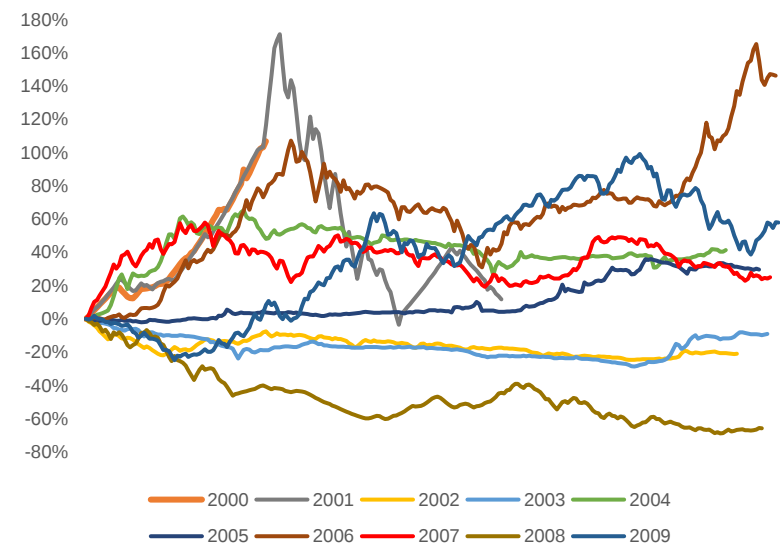
*Lưu ý: mức độ biến động % là so sánh với mức điểm VN-Index tại thời điểm bắt đầu của năm

Nguồn: BSC Research

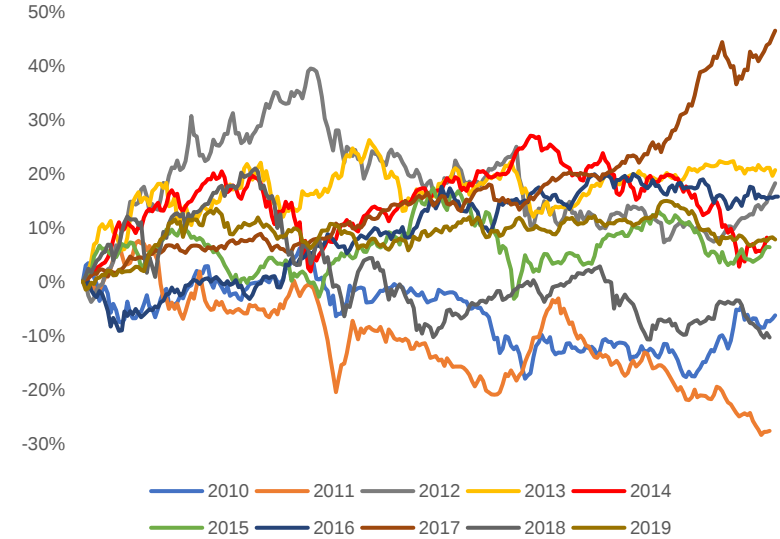
Từ dữ liệu thống kê trên BSC nhận thấy rằng thời gian tăng điểm của TTCK Việt Nam từ khi hình thành đến nay vẫn áp đảo (chiếm 52%) dù vậy tính biến động khá lớn. Điều cũng cho thấy TTCK Việt Nam vẫn đang được hưởng lợi từ sự đi lên của nền kinh tế, sự mở rộng của lực lượng nhà đầu tư những vẫn giữ những điểm cơ bản của các thị trường biên là tính biến động cao.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Diễn biến VN-Index và vận động các nhóm ngành từ năm 2000 đến nay

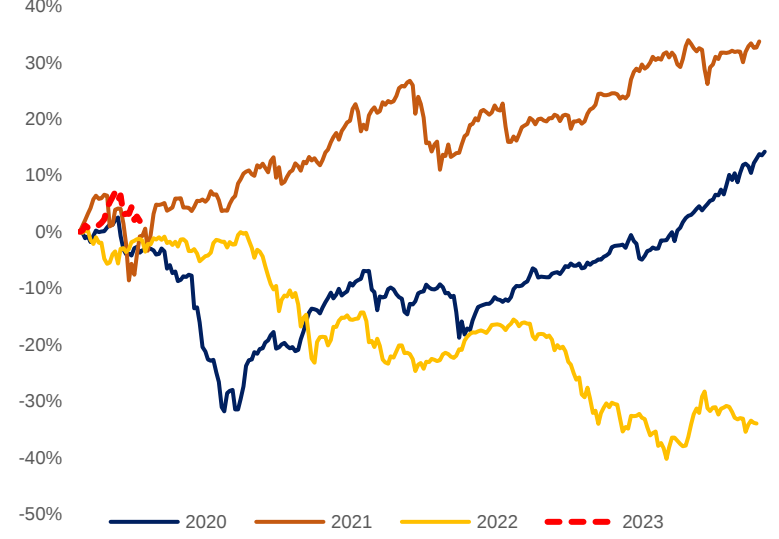
Đồ thị 01: VN-Index từ 2000 - 2009



Đồ thị 02: VN-Index từ 2010 - 2019



Đồ thị 03: VN-Index từ 2010 - 2019



*Lưu ý: mức độ biến động % là so sánh với mức điểm VN-Index tại thời điểm bắt đầu của năm

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận xét: BSC đánh giá chu kỳ lớn của thị trường có dấu hiệu thu hẹp. Ở chu kỳ tăng điểm trước khoảng 10 năm từ 2007 – 2017 thì chu kỳ tiếp theo 2018 – 2023 chỉ còn 5 năm. Ngoài yếu tố chu kỳ nền kinh tế bị rút ngắn do các yếu tố can thiệp chính sách để chống lại dịch bệnh kéo theo chu kỳ chứng khoán thay đổi. Điều này cũng gợi ý cho việc đánh giá nguyên nhân xu hướng công nghệ 4.0 giúp cho NĐT tiếp cận một cách nhanh chóng, dễ dàng hơn với các thông tin, báo cáo, các quy định rút ngắn thời gian giao dịch... khiến cho tốc độ và vòng quay cổ phiếu được đẩy nhanh hơn trước.

2. Diễn biến các nhóm ngành trong quá khứ

Theo dữ liệu các nhóm ngành cấp 2 từ 2007 cho đến nay, trong các giai đoạn thị trường tăng giá nhóm ngành: Dịch vụ tài chính, Ô tô và phụ tùng là những nhóm ngành diễn biến tích cực nhất. Ở xu hướng giá giảm các nhóm ngành: Bảo hiểm, thực phẩm đồ uống, Điện nước xăng dầu có diễn biến khả quan hơn so với các nhóm còn lại. Cụ thể như sau:

Bảng 03: Tổng hợp diễn biến các nhóm ngành cấp 2 trong giai đoạn 2007 – 2022

Nội dung	Xu hướng tăng giá	Xu hướng giảm giá	Xu hướng đi ngang
Nhóm ngành tích cực nhất	1. Dịch vụ tài chính 2. Ô tô và phụ tùng 3. Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1. Bảo hiểm 2. Thực phẩm và đồ uống 3. Ngân hàng và Điện, nước & xăng dầu	1. Điện, nước & xăng dầu khí đốt 2. Bảo hiểm 3. Truyền thông, CNTT
Nhóm ngành kém tích cực so với các nhóm còn lại	1. Bảo hiểm 2. Du lịch và Giải trí 3. Dầu khí	1. Dịch vụ tài chính 2. Xây dựng và Vật liệu 3. Truyền thông, Ô tô và Phụ tùng	1. Dầu khí 2. Du lịch và Giải trí 3. Dịch vụ tài chính

Nguồn: BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Diễn biến VN-Index và vận động các nhóm ngành từ năm 2000 đến nay

Chi tiết diễn biến các nhóm ngành cấp 2 trong các giai đoạn như sau, mức độ biến động % là mức điểm so sánh giữa thời điểm cuối và đầu của một năm nghiên cứu.

Bảng 04: Diễn biến nhóm ngành trong các năm VN-Index có xu hướng tăng giá

	2007	2009	2012	2013	2016	2017	2020	2021	Trung bình
Bán lẻ	165.38%	53.79%	21.75%	30.19%	65.72%	75.97%	8.27%	78.12%	62.40%
Bảo hiểm	-26.58%	14.18%	-4.26%	5.75%	15.82%	13.75%	2.99%	11.82%	4.18%
Bất động sản	116.48%	119.88%	20.97%	8.66%	10.62%	56.88%	11.13%	47.04%	48.96%
Công nghệ Thông tin	-19.59%	94.98%	0.99%	23.68%	12.20%	42.72%	19.49%	85.04%	32.44%
Dầu khí	39.46%	9.44%	26.11%	67.20%	-10.14%	46.99%	11.80%	43.77%	29.33%
Dịch vụ tài chính	565.29%	178.35%	27.75%	12.37%	-10.02%	67.41%	72.86%	146.55%	132.57%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	401.31%	10.99%	65.57%	76.16%	56.47%	49.74%	6.57%	22.03%	86.11%
Du lịch và Giải trí	-56.87%	95.11%	62.67%	88.13%	-9.01%	34.12%	-13.50%	6.91%	25.95%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	11.69%	80.49%	26.82%	71.39%	28.92%	76.93%	15.37%	24.61%	42.03%
Hàng cá nhân & Gia dụng	10.71%	74.86%	24.52%	43.47%	32.79%	9.54%	8.51%	56.70%	32.64%
Hóa chất	-21.44%	21.40%	53.48%	24.04%	-4.21%	12.22%	123.33%	56.12%	33.12%
Ngân hàng	66.82%	54.54%	31.97%	-3.78%	-7.22%	65.67%	26.43%	39.13%	34.20%
Ô tô và phụ tùng	99.09%	661.68%	92.02%	70.80%	-12.74%	7.48%	-6.25%	58.19%	121.28%
Tài nguyên Cơ bản	23.17%	123.79%	30.83%	31.11%	24.69%	41.09%	72.80%	56.61%	50.51%
Thực phẩm và đồ uống	57.72%	83.89%	38.19%	20.17%	23.69%	34.94%	15.92%	14.93%	36.18%
Truyền thông	32.49%	18.98%	66.69%	47.44%	99.16%	21.88%	-10.83%	102.00%	47.23%
Viễn thông	0.00%	0.00%	160.68%	-26.71%	76.53%	1.44%	36.32%	3.57%	31.48%
Xây dựng và Vật liệu	39.84%	112.39%	15.22%	24.92%	83.21%	31.93%	29.06%	75.19%	51.47%
Y tế	75.80%	46.05%	33.03%	56.46%	59.04%	55.20%	19.05%	27.65%	46.53%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Bảng 05: Diễn biến nhóm ngành trong các năm VN-Index có xu hướng giảm giá và đi ngang

	Xu hướng giảm giá					Xu hướng đi ngang đan xen nhịp điều chỉnh				
	2008	2011	2018	2022	Trung bình	2010	2014	2015	2019	Trung bình
Bán lẻ	-69.88%	-23.35%	-14.90%	-35.04%	-35.79%	-6.15%	6.26%	2.33%	24.71%	6.79%
Bảo hiểm	-41.44%	-34.79%	18.51%	-13.92%	-17.91%	123.00%	-1.51%	60.87%	-14.82%	41.88%
Bất động sản	-61.37%	-38.28%	16.00%	-50.84%	-33.62%	-7.54%	17.12%	-3.84%	15.56%	5.33%
Công nghệ Thông tin	-73.01%	-30.04%	-13.75%	-8.25%	-31.26%	19.20%	66.41%	13.23%	52.39%	37.81%
Dầu khí	-53.14%	-32.93%	-31.96%	-40.79%	-39.70%	-18.06%	28.49%	-39.35%	-12.53%	-10.36%
Dịch vụ tài chính	-84.47%	-59.69%	-16.66%	-58.41%	-54.81%	-30.46%	38.09%	-8.24%	-8.78%	-2.35%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-62.91%	-34.19%	0.28%	-10.88%	-26.93%	266.45%	17.63%	-34.59%	10.61%	65.03%
Du lịch và Giải trí	-78.20%	-48.36%	-4.04%	-21.71%	-38.08%	-27.38%	8.78%	-18.67%	13.02%	-6.06%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-77.90%	-44.93%	-12.83%	-17.52%	-38.29%	9.10%	24.67%	17.31%	-0.40%	12.67%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-90.23%	-25.22%	-0.48%	-21.55%	-34.37%	-3.45%	28.93%	37.30%	6.69%	17.37%
Hóa chất	-58.48%	-32.50%	1.28%	-46.19%	-33.97%	11.32%	-5.12%	4.18%	0.16%	2.64%
Ngân hàng	-60.12%	-13.29%	-5.84%	-23.11%	-25.59%	-16.90%	6.15%	37.70%	28.58%	13.88%
Ô tô và phụ tùng	-83.68%	-51.21%	-14.53%	-27.55%	-44.24%	-40.20%	37.51%	19.01%	42.08%	14.60%
Tài nguyên Cơ bản	-66.96%	-42.31%	-14.85%	-52.02%	-44.04%	-20.48%	26.32%	-9.27%	1.89%	-0.38%
Thực phẩm và đồ uống	-63.04%	17.97%	-8.43%	-20.94%	-18.61%	38.69%	-1.29%	30.14%	-7.81%	14.93%
Truyền thông	-82.33%	-30.48%	-5.61%	-61.68%	-45.03%	103.26%	18.80%	36.68%	3.78%	40.63%
Viễn thông	0.00%	-50.73%	-23.61%	-38.13%	-28.12%	-7.81%	58.74%	-16.00%	61.47%	24.10%
Xây dựng và Vật liệu	-73.98%	-56.83%	-32.69%	-47.09%	-52.65%	4.89%	41.47%	26.66%	-5.45%	16.89%
Y tế	-62.22%	-7.53%	-22.67%	-21.53%	-28.49%	23.31%	12.55%	-19.62%	5.44%	5.42%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét: Trong xu hướng tăng giá, nhóm Dịch vụ tài chính là nhóm có mức tăng trung bình tốt nhất (trung bình 132%) ở chiều ngược lại nhóm bảo hiểm tăng kém tích cực nhất khi chỉ tăng trung bình 4.18%. Ngược lại trong xu hướng giảm giá, nhóm bảo hiểm là nhóm có diễn biến khả quan nhất khi mất trung bình -17.9% - đặc biệt trong năm 2018 nhóm này ghi nhận tăng 18.51% trong khi đó Dịch vụ tài chính lại là nhóm mất nhiều điểm nhất (trung bình -52.6%). Điều này cũng phản ánh chính xác sự vận động của các nhóm ngành mang tính chất chu kỳ. Trong xu hướng đi ngang, nhóm Điện, nước & xăng dầu khí đốt ghi nhận tăng tốt nhất (trung bình 65%), trong khi đó nhóm dầu khí ghi nhận diễn biến tiêu cực so với các nhóm còn lại.

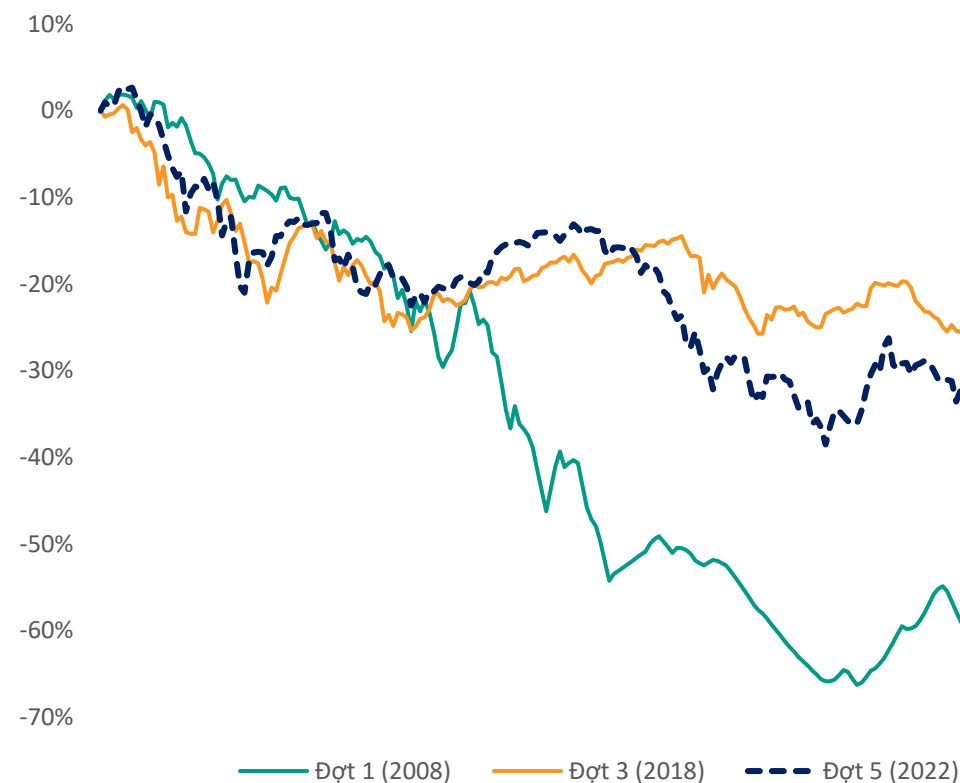
3. Triển vọng VN-Index 2023

Bối cảnh hiện 2023 có sự khác biệt khá lớn so với giai đoạn dịch bệnh 2020-2021. Trong đại dịch Covid-19, các NHTW trên thế giới đều duy trì CSTT siêu nới lỏng. Hiện nay, các NHTW lớn trên thế giới vẫn đang trong thời kỳ thắt chặt CSTT kể từ năm 2022 và dự báo còn kéo dài trong năm 2023, nhất là trong bối cảnh lạm phát tại các nền kinh tế lớn như Mỹ và châu Âu tuy đã có dấu hiệu đạt đỉnh nhưng vẫn còn cao hơn mức mục tiêu rất nhiều. FED và ECB cũng cho biết định hướng của họ là vẫn cần tiếp tục thắt chặt CSTT thêm cho đến khi hoàn toàn kiểm soát được lạm phát, bên cạnh đó nhiều tổ chức đang nhận định FED có thể sẽ “điều hâu” hơn so với dự kiến và như vậy môi trường lãi suất cao nhiều khả năng sẽ tiếp tục kéo dài trong 2023.

CHUYÊN MỤC TUẦN: *Diễn biến VN-Index và vận động các nhóm ngành từ năm 2000 đến nay*

Nhận xét: Tín hiệu tích cực của thị trường số trong 1 tháng đầy đây cũng là dấu hiệu sớm nhận biết dòng tiền đã cũng đã quay lại với các kênh đầu tư sau nhịp điều chỉnh sâu. Điều này cũng đang được xác nhận qua sự đảo chiều trạng thái chuyển sang mua ròng của khối ngoại tại TTCK trong hơn 3 tháng qua. Tuy nhiên những vấn đề thách thức trên thị trường TPDN vẫn đang hiện hữu khi sẽ có khoảng 300 nghìn tỷ đồng trái phiếu đáo hạn trong 2023. NHNN mới đây cũng đã phát đi thông điệp không hạn chế tín dụng vào lĩnh vực BĐS tuy nhiên các vấn đề như: xem xét cơ cấu các khoản nợ, mua trái phiếu DN BĐS... cần được nghiên cứu cẩn trọng và xin ý kiến của Chính phủ, việc sớm sửa đổi Nghị định 65 là hết sức cần thiết để tháo gỡ nút thắt và khó khăn cho thị trường BĐS nói riêng và các thành phần kinh tế khác nói chung. BSC nhận định thị trường 2023 được dự báo sẽ giảm co đi ngang và tăng nhẹ (sideway up), trong nửa đầu năm TTCK vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro và đến nửa cuối năm, khi các hướng đi trở nên rõ ràng hơn thì thị trường có thể sẽ hồi phục lạc quan, vững chắc hơn.

Đồ thị 04: Diễn biến VN-Index trong 03 đợt “thị trường gấu”



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Tham khảo các báo cáo khác của BSC đã xuất bản:

- Báo cáo vĩ mô thị trường 2023: [Link](#)
- Dự báo tháng 02/2023: [Link](#)
- Báo cáo đầu tư công (Lần 4): [Link](#)
- Báo cáo chuyên đề Trung Quốc: [Link](#)
- Báo cáo triển vọng ngành 2023: [Link](#)

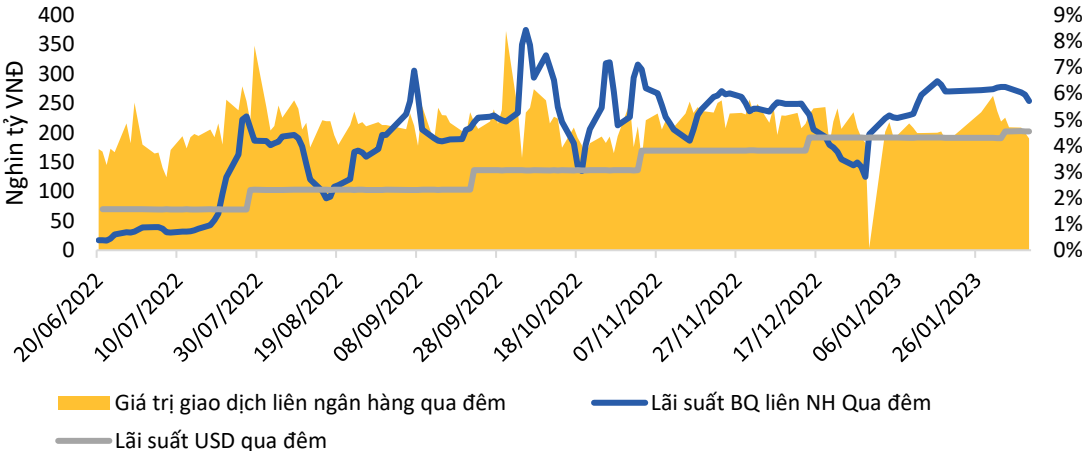
THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 51	19/12/2022	23/12/2022	108,604.38	14,570.77	-94,033.61
Tuần 52	26/12/2022	30/12/2022	159,109.38	121,905.52	-37,203.86
Tuần 1	2/1/2023	6/1/2023	113,255.13	126,388.00	13,132.87
Tuần 2	9/1/2022	13/1/2022	137,988.19	137,016.16	-972.03
Tuần 3	16/1/2023	19/1/2023	79,188.47	157,147.67	77,959.20
Tuần 4	27/1/2023	27/1/2023	15,477.99	24,133.13	8,655.14
Tuần 5	30/1/2023	3/2/2023	82,647.67	132,186.58	49,538.91
Tuần 6	6/2/2023	10/2/2023	165,819.31	23,407.22	-142,412.09

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	5.91%	6.37%	6.16%	7.70%	9.15%	10.04%	9.61%
So với tuần trước	-0.32%	-0.22%	-0.42%	0.09%	0.42%	-0.95%	-0.68%
KLGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	199,733	13,742	3,038	2,125	873	71	120
So với tuần trước	-13.51%	-17.03%	-29.11%	-14.29%	-5.77%	-39.21%	-11.76%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 08/02/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét: Trong tuần 06, 85 nghìn tỷ đồng giá trị tín phiếu được phát hành, ngoài ra SBV thực hiện mua 8.41 nghìn tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá. Tổng kết lại, SBV đã hút ròng 142.41 nghìn tỷ đồng qua OMO. Thanh khoản và lãi suất giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm giảm nhẹ trong tuần 06/2023.

- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm: 5.91%
- Khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm: 199.73 nghìn tỷ VNĐ

PTKT VN-INDEX: Bất ngờ giảm mạnh phá vỡ mô hình tam giác hội tụ

Đồ thị ngày: Sau phiên hồi phục đầu tuần, thị trường chuyển chuyển sang giằng co đi xuống với phiên tăng giảm xen kẽ. Thanh khoản phiên giảm vẫn có phần áp đảo phiên tăng điểm. VN-Index chính thức giảm dưới SMA20 và kênh giá hỗ trợ của mô hình tam giác hội tụ trong phiên 7/2 và không hồi phục thành công sau đó. Các chỉ báo kỹ thuật cũng giảm về mức dưới trung bình cùng với thanh khoản có xu hướng giảm dần.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI rơi khỏi vùng quá bán khi giảm từ 54 xuống 46 điểm.
- MACD dưới xuống dưới đường tín hiệu và thu hẹp với mức 0. Thanh khoản duy trì mức trung bình thấp tuần qua.
- VN-Index giảm dưới SMA20 và giữ trên SMA100.

Nhận định: Biến động tuần qua trái kỳ vọng bật lên khi gặp kênh hỗ trợ dưới mà chính thức phá vỡ mô hình tam giác hội tụ sau khi VN-Index giảm dưới SMA20 và đường kênh giá hỗ trợ. Thông tin tiêu cực xuất hiện cuối tuần có thể là lý do khiến cho dòng tiền suy yếu, đặc biệt là dòng tiền ngoại trong tuần qua. Với những biến động tuần qua, VN-Index hoàn toàn có thể giảm dưới SMA 100 tại 1,048 điểm để hướng tới các vùng cân bằng thấp hơn tại 985 -1,000 điểm một khi thông tin tiêu cực chưa được làm rõ.



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: *Tăng khung giá bán lẻ điện bình quân*

VIỆT NAM:

- Chính phủ: ký quyết định về việc tăng khung giá bán lẻ điện bình quân. Khung giá bán lẻ điện bình quân thay đổi với mức tối thiểu là 1,826.22 đồng và tối đa là 2,444.09 đồng một kWh.
- Thủ tướng: thiết lập Quan hệ Đối tác kinh tế số-kinh tế xanh giữa Việt Nam và Singapore.
- Phó Thủ tướng: đồng ý bổ sung 4 khu công nghiệp thuộc tỉnh Hà Nam, với tổng diện tích 940 ha.
- Bộ Tài chính: đang lấy ý kiến dự thảo Nghị định của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2023.
- Bộ Tài chính: tổng thu NSNN T1.2023 ước đạt 183,700 tỷ đồng, bằng 11.3% dự toán, giảm 0.5% svck năm 2022.
- KBNN: phát hành thành công 32,832 tỷ đồng trái phiếu chính phủ với lãi suất trúng thầu tiếp tục giảm mạnh so với T12.2022.
- NHNN: đã bơm ra thị trường hơn 80,800 tỷ đồng trong 6 phiên, đồng thời cũng thực hiện hút về 15,000 tỷ đồng.
- NHNN: tổ chức hội nghị, gặp gỡ các doanh nghiệp nhằm tháo gỡ những khó khăn liên quan đến tín dụng bất động sản.
- Thống đốc NHNN: năm 2023, ngành ngân hàng tiếp tục đáp ứng nhu cầu vốn phân khúc BĐS phục vụ nhu cầu thực của đại đa số người dân. Kiên định kiểm soát rủi ro tín dụng với phân khúc cao cấp đang dư thừa, không có nhu cầu thực, đầu cơ, lũng đoạn thị trường.
- VSD: T1.2023, số tài khoản giao dịch chứng khoán mở mới đạt 36,040, chỉ tương đương khoảng 1/3 so với tháng trước và là mức thấp nhất trong vòng 26 tháng kể từ tháng 10/2020.
- Bộ GTVT: được bổ sung 31,392 tỷ đồng vốn chi đầu tư phát triển để bố trí các dự án hạ tầng giao thông.
- Bộ Công thương: kim ngạch xuất khẩu hàng hóa T1.2023 thu về khoảng 25.08 tỷ USD, giảm 13.6% MoM. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nhóm công nghiệp chế biến chế tạo giảm nhiều nhất.
- Tổng cục Hải quan: XK gạo của Việt Nam trong T1 đã giảm 17.3% MoM, xuống còn 359,310 tấn. Doanh thu của các lô hàng gạo trong T1 ước tính đạt 186.6 triệu USD, giảm 15.3% so với T12.2022
- Đề án Trung tâm tài chính quốc tế TP. HCM đã được lãnh đạo thành phố thông qua và trình lên Chính phủ.

THẾ GIỚI:

- Mỹ: PMI phi sản xuất ISM trong tháng 1 ghi nhận 55.2, dự kiến là 50.4 và giá trị trước đó là 49,6.
- Mỹ: cán cân thương mại quốc tế T12 thâm hụt 67.4 tỷ USD, ít hơn con số 68.58 tỷ dự kiến. Thâm hụt hàng hóa ở mức 89.67 tỷ USD.
- Mỹ: số người nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp đã tăng lên 196,000 trong tuần kết thúc vào ngày 4/2, cao hơn kỳ vọng của thị trường là 190,000.
- EU: doanh số bán lẻ giảm 2.7% MoM tại T12.2022, một dấu hiệu cho thấy giá cả và lãi suất tăng cao đang ảnh hưởng đến chi tiêu của người tiêu dùng.
- Anh: PMI xây dựng tháng 1 đạt 48.4, thấp hơn con số 48.8 trước đó. Sự sụt giảm phản ánh các điều kiện nhu cầu yếu khi giá cao và những cơn gió ngược tiếp tục gây hại cho hoạt động kinh tế.
- Đức: đơn đặt hàng nhà máy tăng 3.2% MoM trong T12.2022, cao hơn dự báo 2%.
- Đức: sản xuất công nghiệp giảm mạnh 3.1% MoM trong T12.2022.
- Đức: tỷ lệ lạm phát T1.2023 tăng lên 8.7% từ mức thấp nhất trong 4 tháng là 8.6% của tháng trước, nhưng thấp hơn mức dự báo 8.9% của thị trường.
- Canada: cán cân thương mại T12 thâm hụt 0.16 tỷ USD, thấp hơn so với con số thâm hụt 0.5 tỷ USD dự kiến. XK thặng dư 62.97 tỷ USD, thấp nhất kể từ T2.2022; NK thặng dư 63.13 tỷ USD.
- Chủ tịch FED Powell có nhận định lạm phát đã bắt đầu đi xuống, tuy nhiên cũng lưu ý rằng dữ liệu việc làm tốt hơn sẽ đòi hỏi phải tăng lãi suất nhiều hơn để hạ nhiệt lạm phát và đỉnh lãi suất có thể cao hơn dự kiến.
- BOE: kỳ vọng lạm phát sẽ bắt đầu giảm nhanh từ giữa năm 2023 và đạt khoảng 4% vào cuối năm nay.
- Nhật: chi tiêu hộ gia đình giảm 1.3% YoY theo giá trị thực vào T12.2022. Đây là tháng thứ hai liên tiếp chi tiêu cá nhân giảm trong bối cảnh áp lực chi phí cao.
- Nhật: thặng dư tài khoản vãng lai T12.2022 đạt 33.4 tỷ Yên, thu hẹp mạnh so với mức thặng dư 1,803.6 tỷ Yên được ghi nhận vào T11 và không đạt kỳ vọng 98.4 tỷ Yên.
- Đài Loan: Các đơn vận chuyển ra nước ngoài giảm 21.2% trong T1 xuống còn 31.5 tỷ USD do nhu cầu của thế giới đối với các sản phẩm công nghệ suy yếu.

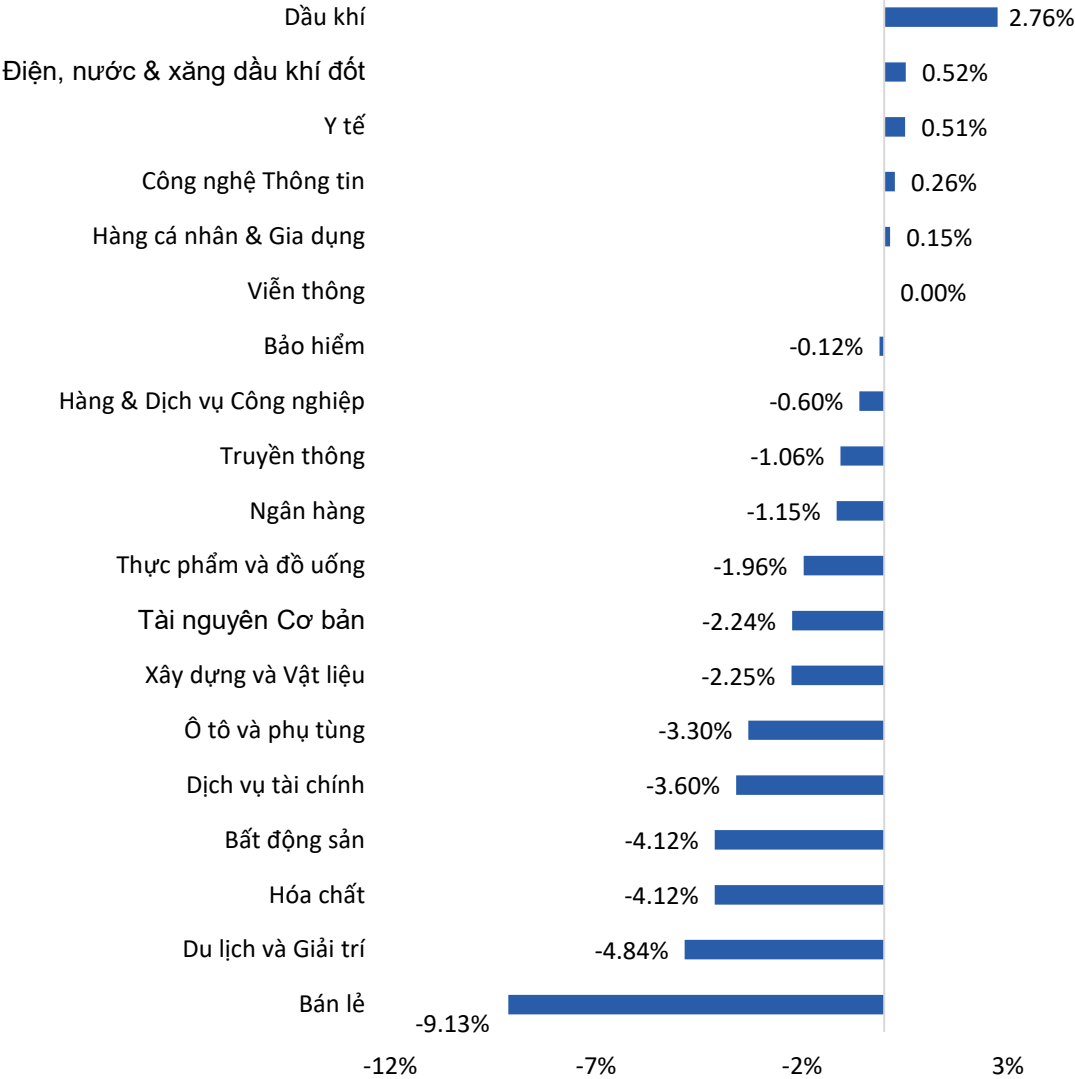
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Dòng tiền tiếp tục thu hẹp cùng với sự suy yếu của chỉ số
- Làm rõ thông tin giao dịch của một số quỹ theo yêu cầu cơ quan chức năng
- 13/2, CPI Thụy Sĩ, Cuộc họp Bộ trưởng tài chính Châu Âu. 14/2, GDP Nhật Bản; Tỷ lệ thất nghiệp Anh; GDP công bố lần đầu EU; CPI Hoa Kỳ. 15/2, CPI Anh; Chỉ số sản xuất công nghiệp và cán cân thương mại EU; Doanh thu bán lẻ và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 16/2, Tỷ lệ thất nghiệp Australia; Đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ. 17/2, Doanh thu bán lẻ Anh; Báo cáo chính sách tiền tệ FED.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu			
Dầu khí	-0.16%	2.76%	4.50%	PLX	2.68%		
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.17%	0.52%	1.89%	REE	1.42%	POW	-1.23%
Y tế	0.68%	0.51%	5.25%	DBD	2.93%	PME	0.38%
Công nghệ Thông tin	-0.14%	0.26%	0.40%	FPT	0.75%	CMG	-3.49%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.07%	0.15%	-2.35%	TCM	5.33%	TNG	3.34%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	79.72	2.13%	8.63%	5.77%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/bbl.	86.39	2.24%	8.07%	4.26%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USd/gal.	250.37	2.30%	7.87%	7.29%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/oz.	1,865.57	0.20%	0.03%	-0.54%		PNJ
Bạc	USD/oz.	22.00	0.12%	-1.56%	-6.03%	PNJ	
Đậu tương	USd/bu.	1,542.50	1.53%	0.69%	3.87%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	795.75	3.61%	3.58%	7.61%		AFX
Sữa	USD/cwt	18.06	0.73%	1.86%	-3.27%	VNM, GTN, QNS	KDC
Cao su	JPY/kg	224.50	-1.28%	-0.80%	0.27%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	USd/lb.	20.04	0.15%	0.25%	9.33%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	174.65	0.55%	0.78%	15.20%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/MT	8,857.50	-1.40%	-1.37%	-2.93%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/MT	4,058.00	-0.44%	0.52%	0.32%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC
Nhôm	USD/MT	2,440.50	-2.34%	-5.02%	-2.77%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	860.50	0.41%	1.71%	1.18%		HPG
Than đá	USD/MT	206.00	7.57%	-7.42%	-33.49%	HT1, BCC, PPC, POW	HLC, NBC, TNT, THT
Thép HRC	CNY/MT	607.82	-0.65%	1.35%	2.44%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
VCB	1.61%	1.78
GAS	0.86%	0.43
PLX	2.68%	0.32
MSB	3.29%	0.20
PC1	10.52%	0.17
FPT	0.75%	0.17
ANV	16.27%	0.15
KDC	3.34%	0.14
PVD	5.18%	0.14
BCM	0.60%	0.13
Tổng		3.63

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
VHM	-5.61%	-2.95
MWG	-11.92%	-2.09
VIC	-3.57%	-1.91
MSN	-5.49%	-1.89
VPB	-4.11%	-1.27
VIB	-9.69%	-1.21
STB	-9.21%	-1.13
VJC	-6.51%	-0.96
HPG	-2.84%	-0.87
GVR	-4.87%	-0.75
Tổng		-15.04

Khối ngoại mua ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
STB	770.61	#N/A N/A
HPG	195.52	23.52
HCM	78.06	47.06
CTG	76.34	28.11
GAS	60.91	2.99
SSI	56.62	43.55
HDB	45.66	18.38
BVH	42.02	27.20
E1VFN3	37.19	
LCG	33.02	3.55
Tổng	1,395.95	

Khối ngoại bán ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
VHM	-205.29	24.31
BCM	-95.24	2.87
KDH	-88.99	37.47
DGC	-64.43	16.39
DXG	-63.64	27.25
VIC	-52.67	12.89
VNM	-48.71	55.78
SHB	-43.85	6.18
BSR	-42.93	41.13
KDC	-32.12	24.91
Tổng	-737.87	

Vận động cổ phiếu VN30			
POW	101.11	102.1694	17.07%
PLX	105.7388	107.4297	52.59%
VIB	102.373	102.6484	19.27%
FPT	104.7225	100.3564	10.55%
CTG	112.3878	100.3218	17.81%
HPG	104.9888	107.4469	69.42%
TPB	100.4652	102.3734	14.32%
ACB	107.8295	100.6575	14.42%
VCB	112.4589	100.2505	23.53%
HDB	100.659	101.9199	21.00%
SSI	103.7384	103.024	36.69%
VPB	105.8116	101.6749	7.36%
STB	115.8148	107.2915	56.11%
KDH	98.43057	105.3522	44.74%
MWG	87.48861	101.302	-0.12%
MBB	99.93272	101.0784	15.82%
TCB	96.73839	104.237	18.46%
GVR	89.12272	105.5057	20.58%
VJC	102.071	99.92266	2.00%
VNM	106.8952	94.1035	0.33%
BVH	102.2928	98.3992	9.94%
VRE	106.0372	97.63333	13.71%
BID	113.4624	98.63661	19.47%
SAB	103.7947	95.1265	7.22%
MSN	102.5403	99.34125	-4.20%
GAS	100.1755	94.30106	-7.17%
VHM	99.09606	99.7829	3.30%
PDR	43.6721	84.70773	-34.33%
NVL	31.43859	67.9822	-69.41%
VIC	98.60945	95.46457	-17.68%

Hồi
phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích
cực

JdK RS-Momentum

Tiêu
cực

JdK RS-Ratio

Suy
yếu

Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Vận động khối ngoại trên sàn HSX			
	Ngày	Tuần	Tháng
Giá trị mua	1,196.99	6,829.18	28,852.39
Giá trị bán	1,169.15	5,968.68	24,430.57
Mua / bán ròng	27.84	860.50	4,421.83
Giao dịch tự doanh			
	Ngày	Tuần	Tháng
Giá trị mua	141.03	1,379.37	6,907.86
Giá trị bán	337.37	1,905.78	6,878.82
Mua / bán ròng	-196.34	-526.41	29.04
Tự doanh mua ròng	Giá trị mua (tỷ VND)	Tự doanh bán ròng	Giá trị bán (tỷ VND)
VSC	108.50	GMD	-199.86
KDH	35.42	E1VFN30	-106.74
MWG	19.33	OCB	-64.86
EIB	13.63	FUEVFN30	-53.92
HPG	7.97	VPB	-48.01
FUESSV50	5.95	FPT	-23.14
DXS	5.04	PVS	-18.09
PNJ	3.80	TCB	-16.01
QTP	2.68	ACB	-14.97
FUESSVFL	2.10	MBB	-14.34

ETF	AUM (tr. USD)	NAV/CP (USD)	± Chứng chỉ quỹ	% Premium	Dòng vốn ròng (tr. USD)		
					1W	1M	3M
E1VFN30	352.19	0.75	-0.04	2.10%	0.00	27.60	64.05
FUEMAVN30	14.76	0.53	0.00	0.99%	0.00	0.00	-8.01
FUESSVFL	156.80	0.63	0.01	1.82%	0.00	13.13	39.80
FUESSVN30	2.94	0.54	0.00	0.57%	0.0	0.0	0.0
FUEVFN30	803.59	0.96	-0.01	1.25%	0.0	33.0	168.8
FUEVN100	9.77	0.56	0.00	2.14%	0.0	0.3	0.3
FTSE Vietnam	307.96	26.32	0.00	-0.09%	8.8	28.8	67.2
FUBON FTSE	735.60	0.37	0.00	3.25%	0.0	26.0	220.4
iShare	725.01	25.80	0.00	-1.01%	6.5	91.8	387.8
KIM	128.95	13.16	0.00	-1.18%	2.6	13.44	22.64
PREMIA	15.82	7.76	0.00	1.04%	0.00	0.00	-2.16
VNM	507.49	12.00	0.00	-0.40%	0.00	58.27	182.98

Nhận định: Các ETF tăng ròng nhẹ quy mô cụ thể FTSE Vietnam, iShare, KIM tăng ròng quy mô, các ETF còn lại có trạng thái cân bằng và giữ nguyên quy mô. Trên khu vực châu Á, khối ngoại mua ròng tại các thị trường Việt Nam, Đài Loan, Sri Lanka, Hàn Quốc, Indonesia và bán ròng ở các thị trường còn lại.

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

DANH MỤC ĐẦU TƯ CƠ BẢN

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	24.2	19.1	26.70%	24.4	0.83%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	84.6	74.7	13.25%	90	6.38%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	84.5	75	12.67%	94.2	11.48%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	16.3	13.6	19.85%	18.7	14.72%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	60.9	37.7	61.54%	51.2	-15.93%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	14	10.6	32.08%	14.1	0.71%	
7	DRC	Ô tô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	21.9	16.7	31.14%	26.72	22.01%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	80.7	65.9	22.46%	84.6	4.83%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	71.7	59.8	19.90%	75.3	5.02%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.5	12.2	10.66%	15.7	16.30%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	38.30	29.00	32.07%	43.40	13.32%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	22.25	16.7	33.23%	18.1	-18.65%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	22	19	15.34%	24	8.26%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	42.1	37.9	11.08%	50.3	19.48%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	83.3	70.1	18.83%	65.99	-20.78%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	12	10.45	14.83%	13	8.33%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	20.3	13.6	49.26%	19.7	-2.96%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	23.8	19.1	24.61%	28	17.65%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	18.9	17.5	8.00%	24.3	28.57%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	14.7	12	22.50%	16	8.84%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	71.5	70.2	1.85%	86	20.28%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	94.5	75	26.00%	90.3	-4.44%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	39	34.9	11.75%	48	23.08%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	66.6	74.9	-11.08%	87.2	30.93%	
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	75.9	75.65	0.33%	82.91	9.24%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	28.2	25	12.80%	31.8	12.77%	

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký